

PHẦN CHUNG BỘ LUẬT HÌNH SỰ NĂM 2015 DƯỚI GÓC ĐỘ KỸ THUẬT TRÌNH BÀY

NGUYỄN NGỌC HOÀ *

Tóm tắt: Trên cơ sở xác định hai yêu cầu đối với kỹ thuật trình bày văn bản quy phạm pháp luật - yêu cầu về tính logic trong bố cục văn bản và yêu cầu về tính khoa học trong sử dụng ngôn ngữ, bài viết phân tích các hạn chế về kỹ thuật trình bày trong Phần chung BLHS năm 2015. Đó là các hạn chế liên quan đến bố cục chương, điều, khoản và các hạn chế liên quan đến tính liên kết văn bản và tính thống nhất trong diễn đạt cũng như trong sử dụng từ ngữ. Cùng với việc phân tích các hạn chế này, bài viết đưa ra đề xuất khắc phục từng hạn chế nhằm góp phần hoàn thiện kỹ thuật trình bày các quy định trong Phần chung BLHS.

Từ khoá: Phần chung Bộ luật hình sự; kỹ thuật trình bày; bố cục; sử dụng ngôn ngữ; liên kết văn bản

Nhận bài: 17/3/2021

Hoàn thành biên tập: 12/5/2021

Duyệt đăng: 12/5/2021

THE GENERAL PART OF THE PENAL CODE 2015 UNDER THE VIEW OF LEGISLATION TECHNIQUE

Abstract: Based on the two requirements of legal document's technique – the logical composition and the scientific wording, this article analyzes the drawbacks of the “General Provisions” Part of the Penal Code 2015. These drawbacks concerns the composition of chapters, articles and clause, the connection and unification of the Code's expression and wording. Together with the analyzation of these weaknesses, the article suggests recommendations in order to improve the legislation technique of the “General Provisions” Part of the Penal Code.

Keywords: The “General Provisions” Part; legislation technique; composition; wording; connection

Received: Mar 17th, 2021; Editing completed: May 12th, 2021; Accepted for publication: May 12th, 2021

1. Các yêu cầu về kỹ thuật trình bày trong Phần chung Bộ luật Hình sự

Cùng với nội dung quy định, kỹ thuật trình bày Bộ luật Hình sự (BLHS) có ý nghĩa rất quan trọng. Kỹ thuật trình bày hay còn được gọi là kỹ thuật quy định hay kỹ thuật lập pháp⁽¹⁾ đảm bảo nội dung quy định được thể

hiện đúng, là một yếu tố quan trọng góp phần quyết định chất lượng của BLHS.⁽²⁾ Tuy vậy, “trong thời gian dài, kể từ khi xây dựng Bộ luật Hình sự (BLHS) năm 1985..., cơ quan soạn thảo mới chỉ chú trọng đến những vấn đề thuộc về nội dung của Bộ luật mà chưa có sự quan tâm đúng mức đến các

* Giáo sư, tiến sĩ, Trường Đại học Luật Hà Nội

E-mail: hoa.nguyen@hlu.edu.vn

(1). Trong bài viết này, tác giả sử dụng khái niệm “kỹ thuật trình bày” là khái niệm được sử dụng trong Nghị quyết số 351/2017/UBTVQH14 ngày 14/3/2017 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV quy định thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước.

(2). Theo các tác giả của Giáo trình Xây dựng văn bản pháp luật của Trường Đại học luật Hà Nội, Nxb. Tư pháp, Hà Nội, 2015, các trang từ tr. 22 đến tr. 34, ba tiêu chí đánh giá chất lượng văn bản pháp luật là: tiêu chí về chính trị, tiêu chí về tính hợp hiến, hợp pháp và tiêu chí về tính hợp lý. Trong đó, tính hợp lý gồm tính phù hợp với thực tiễn (nội dung) và tính đảm bảo về kỹ thuật trình bày (hình thức).

vấn đề về kỹ thuật lập pháp".⁽³⁾ Do vậy, trước khi BLHS năm 2015 được ban hành, đã có ý kiến cho rằng, vấn đề hoàn thiện BLHS về kỹ thuật lập pháp cần phải được đặt ra như là một hướng hoàn thiện chính.⁽⁴⁾ Cùng với đó, cũng đã có những công trình nghiên cứu phục vụ việc hoàn thiện BLHS theo hướng này.⁽⁵⁾ Tuy nhiên, ngay khi được ban hành, BLHS năm 2015 đã bộc lộ những hạn chế về kỹ thuật trình bày bên cạnh hạn chế về nội dung quy định và những hạn chế này đã buộc Bộ luật phải được sửa đổi, bổ sung ngay khi chưa được áp dụng. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của BLHS năm 2015 được ban hành năm 2017 tuy đã khắc phục được một số hạn chế nhưng về cơ bản các hạn chế về kỹ thuật trình bày vẫn chưa được khắc phục. Trong BLHS nói chung cũng như trong Phần những quy định chung nói riêng, tại nhiều điều, khoản, kỹ thuật trình bày chưa đảm bảo được yêu cầu chung⁽⁶⁾ là:

- Yêu cầu về tính logic trong bố cục; và

(3). Nguyễn Ngọc Hoà, "Chuẩn hoá các thuật ngữ và các định nghĩa khái niệm trong Phần chung Bộ luật hình sự Việt Nam", *Tạp chí Luật học*, số 9/2013, tr. 11.

(4). Nguyễn Ngọc Hoà, "Các định hướng sửa đổi, bổ sung Bộ luật hình sự Việt Nam", *Tạp chí Luật học*, số 4/2013.

(5). Ví dụ: Bộ Tư pháp, *Xây dựng và chuẩn hoá các thuật ngữ luật hình sự phục vụ việc sửa đổi cơ bản, toàn diện Bộ luật hình sự*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp bộ, Nguyễn Ngọc Hoà (chủ nhiệm), 2014; hoặc Phùng Văn Tài, "Một số hạn chế về kỹ thuật lập pháp trong quy định của một số tội xâm phạm an ninh quốc gia của Bộ luật Hình sự hiện hành", *Tạp chí Nhà nước và pháp luật*, số 8/2013.

(6). Kỹ thuật trình bày văn bản quy phạm pháp luật ở đây chỉ giới hạn là kỹ thuật trình bày nội dung văn bản quy phạm pháp luật mà không bao gồm kỹ thuật trình bày hình thức văn bản quy phạm pháp luật.

- Yêu cầu về tính khoa học trong sử dụng ngôn ngữ.⁽⁷⁾

Các yêu cầu trên đây cũng đã phần nào được phản ánh và cụ thể hoá trong một số văn bản quy phạm pháp luật. Đó là Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2020 và Nghị quyết số 351/2017/UBTVQH14 ngày 14/3/2017 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV quy định thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước (dưới đây gọi tắt là Nghị quyết số 351).⁽⁸⁾

(7). Cách chia này tương đối phù hợp với cách chia trong Giáo trình Xây dựng văn bản pháp luật của Trường Đại học luật Hà Nội, Nxb. Tư pháp, Hà Nội, 2015. Trong đó, các tác giả khẳng định: "*Kỹ thuật trình bày..., thông thường biểu hiện thông qua hai yếu tố sau:*

+ *Sử dụng đúng quy tắc ngôn ngữ (tiếng Việt)...*

+ *Phân chia, sắp xếp nội dung văn bản logic, chặt chẽ*" (tr. 33).

Trong các tài liệu khác, các yêu cầu về kỹ thuật quy định tuy không được phân chia rõ ràng nhưng các khẳng định trong đó đều thể hiện các yêu cầu này. Ví dụ: "..., ngôn ngữ được sử dụng phải chính xác, phổ thông, cách diễn đạt phải rõ ràng, dễ hiểu, bảo đảm tính cô đọng, logic và một nghĩa" (Trường Đại học Luật Hà Nội, *Giáo trình Lí luận chung về nhà nước và pháp luật*, Nxb. Tư pháp, Hà Nội, 2019, tr. 357).

(8). Điều 8 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định:

"1. Ngôn ngữ trong văn bản quy phạm pháp luật là tiếng Việt.

Ngôn ngữ sử dụng trong văn bản quy phạm pháp luật phải chính xác, phổ thông, cách diễn đạt phải rõ ràng, dễ hiểu.

2. *Văn bản quy phạm pháp luật phải quy định cụ thể nội dung cần điều chỉnh, không quy định chung chung, không quy định lại các nội dung đã được quy định trong văn bản quy phạm pháp luật khác.*

3. *Tuỳ theo nội dung, văn bản quy phạm pháp luật có thể được bố cục theo phần, chương, mục, tiểu mục, điều, khoản, điểm; các phần, chương, mục, tiểu mục, điều*

Thứ nhất, yêu cầu về tính logic trong bố cục

Yêu cầu về tính logic trong bố cục đòi hỏi các bộ phận cấu thành văn bản (bố cục) (phần, chương, mục, điều, khoản, điểm) phải được sắp xếp theo các tiêu chí thống nhất, đảm bảo trật tự hợp lý trong tổng thể cũng như trong từng bộ phận hợp thành, giúp người đọc cũng như người áp dụng dễ hiểu, dễ áp dụng. Cụ thể hoá trật tự hợp lý của văn bản, Nghị quyết số 351 đã xác định tại Điều 10 bố cục của văn bản và tại Điều 17 các nguyên tắc sắp xếp bố cục của văn bản.

Ngoài bố cục phần, chương, mục, điều, khoản, điểm như quy định của Nghị quyết số 351, thực tiễn quy định của BLHS năm 2015 cho thấy cần chấp nhận bố cục có tính ngoại lệ ở một số điều luật là bố cục “đoạn” để có yêu cầu cần thiết về kỹ thuật trình bày đối với bố cục này. Trong BLHS năm 2015 có một số điều có bố cục “đoạn” trong điều như Điều 37 hoặc trong khoản như các khoản 1, 3 và 4 Điều 36 v.v.. Yêu cầu được đặt ra ở đây đối với các bố cục đoạn như vậy là: Bố cục “đoạn” trong điều hoặc trong khoản phải có tính liên kết với nhau cũng như với tên của điều luật tương tự như yêu cầu được đặt ra đối với khoản. Đồng thời, bố cục đoạn chỉ hợp lý khi không thể bố cục là “khoản”.

Ngoài ra, về bố cục điều, khoản, còn cần chú ý: Nội dung định nghĩa và nội dung điều chỉnh cũng như nội dung chung và nội dung ngoại lệ thuộc một vấn đề phải được trình bày trong cùng điều luật nhưng ở các khoản khác nhau để đảm bảo tính trọn vẹn và tính rõ ràng của điều luật.

trong văn bản quy phạm pháp luật phải có tiêu đề... ”. Nghị quyết số 351 đã cụ thể hoá nội dung Điều 8 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật tại các các điều 17 và 18.

Thứ hai, yêu cầu về tính khoa học trong sử dụng ngôn ngữ

Yêu cầu về tính khoa học trong sử dụng ngôn ngữ đòi hỏi từ ngữ được sử dụng phải chính xác, phổ thông, đơn nghĩa và thống nhất; diễn đạt phải đúng ngữ pháp, rõ ràng, dễ hiểu, ngắn gọn, thống nhất và có tính liên kết văn bản. Trong đó, đặc biệt cần chú ý là tính liên kết văn bản (liên kết giữa các khoản trong điều cũng như giữa các câu, đoạn trong khoản hoặc trong điều) cũng như tính thống nhất trong sử dụng từ ngữ (bao gồm cả thuật ngữ) và trong cách diễn đạt. Đây là hai yêu cầu ít được các tài liệu trong lĩnh vực luật học hiện nay đề cập.⁽⁹⁾ Tính liên kết văn bản nói chung trong đó có văn bản quy phạm pháp luật là yêu cầu thật sự cần thiết vì “... *văn bản không phải là một phép cộng đơn thuần của các câu*”.⁽¹⁰⁾ Khi không có tính

(9). Ví dụ: Trong Giáo trình lý luận chung về Nhà nước và pháp luật của Trường Đại học Luật Hà Nội, Nxb. Tư pháp, Hà Nội, 2019, tác giả viết: “..., *ngôn ngữ được sử dụng phải chính xác, phổ thông, cách diễn đạt phải rõ ràng, dễ hiểu, bảo đảm tính cô đọng, logic và một nghĩa*” (tr. 35); trong Giáo trình Kỹ năng soạn thảo văn bản hành chính thông dụng của Trường Đại học Luật Hà Nội, Nxb. Tư pháp, Hà Nội, 2019, tác giả viết: “... *Sử dụng ngôn ngữ viết với những từ ngữ thông dụng, cách diễn đạt ngắn gọn, rõ ràng; tránh sử dụng những từ ngữ trừu tượng hoặc thuật ngữ chuyên ngành khi không thực sự cần thiết; sử dụng hợp lý và chính xác nhóm từ Hán – Việt và các từ gốc nước ngoài; tránh việc lặp từ hoặc thừa từ*” (tr. 60); hoặc trong Giáo trình Lý luận về nhà nước và pháp luật của tác giả Nguyễn Minh Đoan, Nxb. Chính trị quốc gia – Sự thật, Hà Nội, 2014, tác giả viết: “... *ngôn ngữ được sử dụng trong văn bản phải chính xác, phổ thông, cách diễn đạt phải rõ ràng, dễ hiểu, bảo đảm tính cô đọng, logic và một nghĩa*” (tr. 371). Cả ba tài liệu này đều không thể hiện rõ tính liên kết văn bản và tính thống nhất trong diễn đạt.

(10). Trần Ngọc Thêm, *Hệ thống liên kết văn bản*

liên kết thì “sản phẩm” sẽ “... chỉ là một chuỗi hỗn độn vô nghĩa của các câu “đúng ngữ pháp” riêng rẽ, không hơn!”.⁽¹¹⁾ Tính liên kết văn bản ở đây được hiểu gồm: liên kết nội dung và liên kết hình thức. Trong đó, liên kết nội dung đòi hỏi sự hướng tới cùng chủ đề (liên kết chủ đề) và sự sắp xếp theo trật tự hợp lí (liên kết logic); liên kết hình thức đòi hỏi các câu, đoạn phải được kết nối với nhau bằng phương thức nhất định.⁽¹²⁾ Theo đó, yêu cầu về tính liên kết trong kĩ thuật trình bày BLHS đòi hỏi các câu, đoạn trong khoản hoặc điều cũng như các khoản trong điều phải hướng tới cùng chủ đề của khoản hoặc điều; phải được sắp xếp theo trật tự hợp lí và phải có sự kết nối với nhau.

Cụ thể hoá yêu cầu về sử dụng ngôn ngữ, Nghị quyết số 351 đã xác định tại Điều 18 và Điều 19 các yêu cầu này.

Dựa trên yêu cầu về kĩ thuật trình bày văn bản quy phạm pháp luật cũng như căn cứ vào quy định của các văn bản quy phạm pháp luật được nêu trên, bài viết đánh giá một số hạn chế chính về kĩ thuật trình bày trong Phần thứ nhất - Những quy định chung của BLHS năm 2015 (trong bài viết này được viết tắt là Phần chung Bộ luật Hình sự) và đưa ra kiến nghị hoàn thiện.⁽¹³⁾

tiếng Việt, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2006 (tái bản lần thứ ba), tr. 13.

(11). Trần Ngọc Thêm, sdd, tr. 17.

(12). Về vấn đề liên kết văn bản nói chung cũng như vấn đề phương thức liên kết nói riêng, xem: Trần Ngọc Thêm, sdd.

(13). Trong bài viết này, tác giả không đánh giá việc sử dụng thuật ngữ vì đã có bài viết bàn về vấn đề này. Xem: Nguyễn Ngọc Hoà và các tác giả khác, “Sửa đổi Bộ luật Hình sự Việt Nam với việc chuẩn hoá các thuật ngữ và các định nghĩa khái niệm trong Phần chung”, *Tạp chí Luật học*, số 7/2014.

2. Những hạn chế về kĩ thuật trình bày trong Phần chung Bộ luật Hình sự và đề xuất hoàn thiện

2.1. Những hạn chế trong bố cục

Thứ nhất, những hạn chế trong bố cục các chương

Phần chung BLHS gồm 12 chương. Về cơ bản, các chương được sắp xếp hợp lí và chỉ còn một điểm cần cân nhắc là vị trí của chương “Những quy định đối với pháp nhân thương mại phạm tội” và chương “Những quy định đối với người dưới 18 tuổi phạm tội”. Đây là hai “nội dung riêng” trong mối quan hệ với “nội dung chung” được quy định tại các chương khác. Theo nguyên tắc, những quy định này phải được xếp sau những quy định chung. Vấn đề được đặt ra ở đây là xác định vị trí của hai chương này so với nhau: “Những quy định đối với người dưới 18 tuổi phạm tội” được xếp trước hay “Những quy định đối với pháp nhân thương mại phạm tội” được xếp trước? Để trả lời câu hỏi này cần làm rõ sự khác nhau giữa hai “nội dung riêng” này. Trước hết, phải khẳng định, “Những quy định đối với pháp nhân thương mại phạm tội” là nội dung riêng có tính độc lập tương đối so với nội dung về (tội phạm và) người phạm tội. Trong khi đó, “Những quy định đối với người dưới 18 tuổi phạm tội” tuy là nội dung riêng nhưng không độc lập mà là một phần của nội dung về (tội phạm và) người phạm tội. Theo đó, sẽ là hợp lí nếu “nội dung riêng” về pháp nhân thương mại được quy định sau khi đã quy định tổng thể về (tội phạm và) người phạm tội bao gồm “nội dung chung” về (tội phạm và) người phạm tội và “nội dung riêng” về người dưới 18 tuổi phạm tội. Sắp xếp theo thứ tự này đảm bảo tính logic vì không làm “đứt

quãng” quy định về (tội phạm và) người phạm tội như cách sắp xếp hiện nay. Theo cách sắp xếp hiện nay, quy định riêng về pháp nhân thương mại phạm tội được xếp xen giữa nội dung về (tội phạm và) người phạm tội.

Với phân tích trên nên đảo lại vị trí của chương “Những quy định đối với người dưới 18 tuổi phạm tội” lên trước chương “Những quy định đối với pháp nhân thương mại phạm tội” để đảm bảo tính hợp lí.

Thứ hai, hạn chế trong bố cục các điều

Trong 12 chương thuộc Phần chung BLHS có 2 chương được xây dựng theo bố cục: chương, mục, điều; 10 chương khác có bố cục: chương, điều. Bố cục trong các chương này về cơ bản là hợp lí, trừ bố cục của Chương IV.

Chương IV là chương mới được bổ sung trong BLHS năm 2015, gồm 4 điều được tách ra từ Chương III của BLHS năm 1999 và 3 điều mới được bổ sung. Các điều luật này thuộc hai nhóm tính chất khác nhau. Nhóm thứ nhất (5 điều) gồm các điều từ Điều 22 đến Điều 26 và nhóm thứ hai (2 điều) gồm các điều 20 và 21.

Nhóm điều luật thứ nhất quy định các trường hợp gây thiệt hại có các dấu hiệu của tội phạm nhưng không bị coi là tội phạm vì được thực hiện kèm theo những điều kiện đặc biệt và những điều kiện này làm mất tính chất phạm tội của hành vi gây thiệt hại và do vậy chủ thể thực hiện được loại trừ trách nhiệm hình sự. Các điều kiện đặc biệt đó là: “phòng vệ”, “tình thế cấp thiết” (tránh gây thiệt hại lớn hơn), “bắt giữ người phạm tội”, “nghiên cứu, thử nghiệm, áp dụng tiến bộ khoa học, kĩ thuật và công nghệ” và “thi hành mệnh lệnh của người chỉ huy hoặc cấp trên”.

Nhóm điều luật thứ hai quy định các trường hợp gây thiệt hại thiếu dấu hiệu của tội phạm nên không phải là tội phạm và do vậy chủ thể không có trách nhiệm hình sự. Đó là trường hợp không có lỗi (Điều 20 “Sự kiện bất ngờ”) và trường hợp không phải là chủ thể của tội phạm (Điều 21 “Tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự”). Với nội dung như vậy, về logic, Điều 20 “Sự kiện bất ngờ” phải đi cùng các điều luật quy định về lỗi và Điều 21 “Tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự” phải đi cùng các điều luật quy định về chủ thể của tội phạm.⁽¹⁴⁾ Sự kiện bất ngờ là trường hợp không có lỗi nhưng có những dấu hiệu giống trường hợp lỗi vô ý do cầu thả (trường hợp lỗi vô ý thứ hai) nên việc quy định trường hợp sự kiện bất ngờ ngay sau quy định về lỗi vô ý có ý nghĩa so sánh, làm rõ hơn nội dung của lỗi vô ý do cầu thả, tạo điều kiện rõ ràng hơn cho người đọc trong việc phân biệt giữa trường hợp có lỗi (vô ý do cầu thả) với trường hợp không có lỗi (sự kiện bất ngờ) và qua đó hiểu chắc chắn hơn về dấu hiệu lỗi. Quy định về “tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự” và quy định về “tuổi chịu trách nhiệm hình sự” là hai quy định xác định dấu hiệu chủ thể của tội phạm. Một người có thể là chủ thể của tội phạm khi đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự và không thuộc trường hợp trong “tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự”.⁽¹⁵⁾ Do đó,

(14). Do vậy, trong BLHS năm 1999, quy định về “sự kiện bất ngờ” (Điều 11) được xếp sau quy định về “vô ý phạm tội” (Điều 10); quy định về “tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự” (Điều 13) được xếp sau quy định về “tuổi chịu trách nhiệm hình sự” (Điều 12).

(15). Về vấn đề này, xem thêm: Nguyễn Ngọc Hoà, “Vấn đề năng lực trách nhiệm hình sự - Từ lí thuyết

việc xếp hai quy định này cạnh nhau là cần thiết, không chỉ có ý nghĩa về logic mà còn có ý nghĩa thực tiễn, tạo điều kiện thuận lợi cho người áp dụng.⁽¹⁶⁾

Như vậy, việc xếp quy định về sự kiện bất ngờ và quy định về tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự vào Chương IV của BLHS không chỉ ghép các quy định này vào cùng với những quy định khác hoàn toàn về tính chất mà còn tách chúng khỏi các quy định cần thiết phải đi liền kề.

Với đánh giá trên, tác giả kiến nghị trả lại vị trí cho quy định về sự kiện bất ngờ và quy định về tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự theo trật tự đã được xác định trong BLHS năm 1999. Cụ thể: Tác giả đồng tình với kiến nghị “... đưa chế định “sự kiện bất ngờ” từ Chương IV về Chương III BLHS và đặt sau chế định lỗi vô ý phạm tội (Điều 11)”; “... đưa chế định “tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự” từ Chương IV về Chương III và đặt sau chế định tuổi chịu trách nhiệm hình sự (Điều 12)”.⁽¹⁷⁾

đến sự thể hiện trong Bộ luật Hình sự Việt Nam”, *Tạp chí Luật học*, số 4/2014.

(16). Việc trả lại vị trí cho quy định về tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự như vậy còn để quy định này được xếp cạnh quy định về trường hợp phạm tội do dùng rượu, bia hoặc chất kích thích mạnh khác là trường hợp có điểm giống mình (mất năng lực nhận thức hoặc năng lực điều khiển hành vi) nhưng chủ thể vẫn phải chịu trách nhiệm hình sự vì có điểm khác cơ bản (mất năng lực nhận thức hoặc năng lực điều khiển hành vi vì sử dụng rượu, bia hoặc chất kích thích mạnh khác mà không phải là do mắc bệnh). Do vậy, việc xếp lại này cũng có ý nghĩa về logic và ý nghĩa thực tiễn trong mối quan hệ với điều luật về trường hợp phạm tội do dùng rượu, bia hoặc chất kích thích mạnh khác.

(17). Đào Phương Thanh (chủ nhiệm), *Những trường hợp loại trừ trách nhiệm hình sự theo Bộ luật hình sự Việt Nam và so sánh với Bộ luật hình sự một số nước*,

Thứ ba, hạn chế trong bố cục các khoản

Trong các điều luật theo bố cục điều, khoản có 4 điều cần được xem xét lại tính logic trong bố cục các khoản.

- Về bố cục các khoản của Điều 9 BLHS

Điều 9 có tên là “Phân loại tội phạm” và có hai khoản. Trong đó, trình bày của khoản 2 thể hiện đây là khoản quy định về phân loại tội phạm do pháp nhân thương mại thực hiện (“2. *Tội phạm do pháp nhân thương mại thực hiện được phân loại...*”). Theo đó, để có sự logic với khoản 2 thì nội dung trình bày của khoản 1 phải thể hiện là khoản phân loại tội phạm do người có năng lực trách nhiệm hình sự thực hiện. Tuy nhiên, khoản 1 được trình bày theo hướng thể hiện sự phân loại tội phạm nói chung (“1. *Căn cứ..., tội phạm được phân thành 04 loại sau đây:...*”). Như vậy, có sự thiếu logic giữa khoản 1 và khoản 2 trong Điều 9. Khoản 1 quy định về phân loại tội phạm (nói chung), bao hàm cả phân loại tội phạm do pháp nhân thương mại thực hiện nên không thể có thêm khoản 2 quy định về việc phân loại này, trừ khi quy định bổ sung nội dung đặc biệt liên quan đến chủ thể này. Thực tế, nội dung khoản 2 chỉ là sự lặp lại nội dung khoản 1. Việc lặp lại này là trái với yêu cầu của kỹ thuật trình bày.

Như vậy, cần phải có hai sửa đổi ở Điều 9. *Thứ nhất*, phải xây dựng nội dung riêng cho khoản 2 và nếu được thì sửa đổi tiếp khoản 1 (theo hướng bổ sung dấu hiệu chủ thể thực hiện: “1. *Căn cứ..., tội phạm do người có năng lực trách nhiệm hình sự thực hiện được phân thành 04 loại sau đây:...*”). Trong trường hợp không thực hiện được việc xây

Đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở, Trường Đại học Luật Hà Nội, 2020, tr. 43, 44.

dựng nội dung riêng cho khoản 2 thì chỉ có hướng sửa đổi là bỏ khoản 2.⁽¹⁸⁾

- Về bố cục các khoản của Điều 10 và Điều 11 BLHS

Trong nội dung hai điều 10 và 11 đều sử dụng hai số Ả Rập là số 1 và số 2. Trong sự đối chiếu với các điều luật khác cũng như căn cứ vào Điều 35 Nghị quyết số 351 thì các số 1 và 2 này thể hiện số thứ tự của khoản. Trên thực tế, nhiều người đã mặc nhiên thừa nhận Điều 10 và Điều 11 có hai khoản. Tuy nhiên, cả hai đoạn được kí hiệu bằng số 1 và số 2 ở cả hai điều luật đều chưa thể hiện được đầy đủ một ý vì còn phụ thuộc vào đoạn đầu của điều luật nên không thể được coi là các khoản của điều luật.⁽¹⁹⁾ Đúng ra, các số đó chỉ thể hiện 2 trường hợp lỗi cố ý (Điều 10) và 2 trường hợp lỗi vô ý (Điều 11). Để thể hiện 2 trường hợp lỗi cố ý (Điều 10) và 2 trường hợp lỗi vô ý (Điều 11), cũng có thể xây dựng mỗi điều luật có 2 khoản; mỗi khoản quy định về một trường hợp nhưng phải thay đổi cách trình bày để mỗi khoản thể hiện trọn vẹn một ý. Tuy nhiên,

đơn giản hơn là không xây dựng thành hai khoản mà có thể ghép nội dung của hai trường hợp lỗi (cố ý/vô ý) với nhau.⁽²⁰⁾

- Về bố cục các khoản của Điều 17 BLHS

Điều 17 BLHS có 4 khoản, trong đó các khoản 1 và 3 có nội dung về khái niệm đồng phạm. Khoản 1 là định nghĩa về đồng phạm và khoản 3 có nội dung làm rõ hơn dấu hiệu của đồng phạm trong định nghĩa. Cụ thể, khoản 3 có nội dung giải thích dấu hiệu “(người) cố ý cùng thực hiện một tội phạm” được nêu trong định nghĩa về đồng phạm tại khoản 1; khoản 2 đề cập trường hợp đặc biệt của đồng phạm và khoản 4 có nội dung về trách nhiệm hình sự trong đồng phạm. Với nội dung như vậy, có thể thấy sự thiếu logic trong sắp xếp các khoản của điều luật này. Cụ thể, nội dung khoản 3 có liên quan trực tiếp với nội dung của khoản 1 nhưng hai nội dung này không được xếp liền nhau; nội dung khoản 2 là về trường hợp đặc biệt nhưng lại được xếp vào giữa hai nội dung về trường hợp chung. Khoản 2 đề cập khái niệm

(18). Khoản 2 là nội dung được bổ sung năm 2017. Việc xây dựng nội dung riêng cho khoản 2 là khó khả thi vì thực tế chỉ có tội phạm do người có năng lực trách nhiệm hình sự thực hiện. Về vấn đề này, xem: Nguyễn Ngọc Hoà, “Khái niệm tội phạm và việc quy định trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại trong Bộ luật Hình sự năm 2015”, *Tạp chí Luật học*, số 2/2016.

(19). Các điều luật này được trình bày:

“Cố ý phạm tội là phạm tội trong những trường hợp sau đây:

1...;

2....”.

“Vô ý phạm tội là phạm tội trong những trường hợp sau đây:

1...;

2....”.

(20). Theo đó, Điều 10 và Điều 11 có thể được trình bày như sau:

“Điều 10. Cố ý phạm tội

Cố ý phạm tội là phạm tội trong trường hợp người phạm tội nhận thức rõ hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội, thấy trước hậu quả của hành vi đó và mong muốn hậu quả đó xảy ra; hoặc người phạm tội nhận thức rõ hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội, thấy trước hậu quả của hành vi đó có thể xảy ra, tuy không mong muốn nhưng vẫn có ý thức để mặc cho hậu quả xảy ra.

Điều 11. Vô ý phạm tội

Vô ý phạm tội là phạm tội trong trường hợp người phạm tội tuy thấy trước hành vi của mình có thể gây ra hậu quả nguy hại cho xã hội nhưng cho rằng hậu quả đó sẽ không xảy ra hoặc có thể ngăn ngừa được; hoặc người phạm tội không thấy trước hành vi của mình có thể gây ra hậu quả nguy hại cho xã hội, mặc dù phải thấy trước và có thể thấy trước hậu quả đó”.

“người cùng thực hiện tội phạm” là dấu hiệu được xác định tại khoản 1 nhưng chưa được giải thích và sau đó mới được giải thích tại khoản 3. Như vậy, khi khái niệm đồng phạm chưa được làm rõ, nhà làm luật đã quy định về trường hợp đặc biệt của đồng phạm trước khi quy định nội dung làm rõ hơn khái niệm đồng phạm. Do vậy, cần phải sắp xếp lại các khoản của điều luật để đảm bảo tính logic.

- Về bố cục các khoản của Điều 18 và Điều 19 BLHS

Các điều 18 và 19 được xây dựng và xếp sau Điều 17 về đồng phạm là nhằm xác định những trường hợp tuy có liên quan đến tội phạm nhưng không phải là hành vi đồng phạm, không phải là hành vi cố ý cùng (tham gia) thực hiện một tội phạm. Việc quy định hành vi che giấu tội phạm và hành vi không tố giác tội phạm tại hai điều luật này là để so sánh hai hành vi này với các hành vi đồng phạm và qua đó góp phần làm rõ hơn các dấu hiệu của đồng phạm. Với mục đích như vậy, các điều 18 và 19 chỉ cần mô tả hành vi che giấu tội phạm (để phân biệt với hành vi đồng phạm - hành vi giúp sức ở dạng hứa hẹn trước) cũng như hành vi không tố giác tội phạm và xác định các hành vi này có thể phải chịu trách nhiệm hình sự về tội che giấu tội phạm hoặc tội không tố giác tội phạm theo quy định của BLHS. Theo đó, BLHS sẽ quy định cụ thể về hai tội này trong Phần các tội phạm như quy định các tội khác và đảm bảo không có sự trùng lặp về nội dung với các điều 18 và 19. Với ý nghĩa như vậy, các điều 18 và 19 chỉ cần (và chỉ được phép) có nội dung như được trình bày tại khoản 1. Việc Điều 18 có thêm khoản 2 và Điều 19 có thêm khoản 2, khoản 3 đã tạo ra sự thiếu logic giữa khoản 1 với các khoản tiếp theo

và với hai điều luật tương ứng trong Phần các tội phạm, cụ thể:

Nội dung khoản 2 Điều 18 và nội dung khoản 2, khoản 3 Điều 19 là quy định về trường hợp ngoại lệ (không phải chịu trách nhiệm hình sự về tội che giấu tội phạm hoặc tội không tố giác tội phạm). Những quy định này, theo kỹ thuật trình bày, phải đặt sau quy định chung (quy định về tội che giấu tội phạm cũng như quy định về tội không tố giác tội phạm). Trong khi đó, những quy định này là ở khoản 1 Điều 389 và khoản 1 Điều 390; quy định tại khoản 1 Điều 18 và Điều 19 mới chỉ là quy định nguyên tắc. Theo đó, trật tự ở đây không phải là “quy định nguyên tắc - quy định chung - quy định ngoại lệ” mà là “quy định nguyên tắc - quy định ngoại lệ - quy định chung”.

Như vậy, để đảm bảo tính logic, cần chuyển quy định tại khoản 2 Điều 18 về Điều 389 cũng như chuyển quy định tại các khoản 2 và 3 Điều 19 về Điều 390.

Thứ tư, những hạn chế trong bố cục nội dung định nghĩa và điều chỉnh; nội dung chung và nội dung ngoại lệ về cùng vấn đề

- Về bố cục nội dung định nghĩa và nội dung điều chỉnh

Như đã trình bày, nội dung định nghĩa và nội dung điều chỉnh về cùng vấn đề phải được trình bày trong cùng điều luật để đảm bảo tính trọn vẹn nhưng phải tách thành các khoản khác nhau để đảm bảo tính rõ ràng. Tuy nhiên, trong BLHS, nội dung định nghĩa và nội dung điều chỉnh về cùng vấn đề được trình bày theo ba cách khác nhau: được trình bày trong các khoản khác nhau; được trình bày trong các đoạn khác nhau; được trình bày không tách đoạn và khoản, cụ thể:

+ Các điều 27 và 60 trình bày nội dung

định nghĩa và trình bày nội dung điều chỉnh trong hai khoản khác nhau;⁽²¹⁾

+ Các điều 22 và 23 trình bày nội dung định nghĩa và nội dung điều chỉnh trong hai đoạn khác nhau của cùng khoản;⁽²²⁾

+ Các điều 13, 20, 21, 24, 25 và 26 trình bày nội dung định nghĩa và nội dung điều chỉnh đồng thời mà không có sự tách bạch.

Trong ba cách trình bày trên, hợp lí hơn cả là cách trình bày thứ nhất, tiếp đó là cách trình bày thứ hai. Cách trình bày cuối là cách trình bày “tất” khi ghép nội dung định nghĩa với nội dung điều chỉnh và việc ghép này đã làm mất tính liên kết giữa tên với nội dung của điều luật, làm cho nội dung điều luật không logic với tên điều luật. Ở đây, có thể lấy Điều 20 làm ví dụ để giải thích. Điều 20 có tên là “sự kiện bất ngờ” và với tên này, điều luật phải bắt đầu với nội dung định nghĩa - định nghĩa “sự kiện bất ngờ” và tiếp đó là nội dung điều chỉnh - xác định trường hợp “sự kiện bất ngờ” không phải chịu trách nhiệm hình sự. Tuy nhiên, Điều 20 đã không được xây dựng theo hướng rõ ràng như vậy mà đã ghép nội dung định nghĩa (*“Người thực hiện hành vi gây hậu quả nguy hại cho xã hội trong trường hợp không thể thấy hoặc*

không buộc phải thấy trước hậu quả của hành vi”) với nội dung điều chỉnh (*“thì không phải chịu trách nhiệm hình sự”*).⁽²³⁾

Toàn bộ nội dung này hoàn toàn không thể hiện có sự liên kết với tên gọi “sự kiện bất ngờ”. Tương tự như Điều 20, các điều 13, 21, 24, 25 và 26 cũng đều ghép nội dung định nghĩa với nội dung điều chỉnh khi trình bày nội dung điều luật. Hướng sửa đổi các điều luật này là tách nội dung quy định thành 2 khoản - khoản 1 có nội dung định nghĩa và khoản 2 có nội dung điều chỉnh.⁽²⁴⁾

- Về bố cục nội dung chung và nội dung ngoại lệ

Như đã trình bày, nội dung chung và nội dung ngoại lệ về cùng vấn đề phải được trình bày trong cùng điều luật để đảm bảo tính trọn vẹn nhưng cần tách thành các khoản khác nhau để đảm bảo tính rõ ràng. Trong BLHS, nhiều quy định thuộc cả hai phần của Bộ luật đã được xây dựng theo hướng này. Ví dụ: khoản 2 Điều 47; khoản 2 Điều 66, khoản 7 Điều 364;... Tuy nhiên, trong Phần chung BLHS vẫn có 2 vấn đề mà nội dung chung và nội dung ngoại lệ được trình bày trong hai điều luật khác nhau là “thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự” và “thời hiệu thi hành bản án”. Cụ thể, vấn đề thời hiệu

(21). Khoản 1 Điều 27 định nghĩa thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự còn khoản 2 xác định các thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự tương ứng với các loại tội phạm...; tương tự, khoản 1 Điều 60 định nghĩa thời hiệu thi hành bản án còn khoản 2 xác định các thời hiệu thi hành bản án tương ứng với các trường hợp phạm tội có các loại/mức hình phạt khác nhau.

(22). Tại Điều 22, khái niệm phòng vệ chính đáng được định nghĩa tại đoạn đầu của khoản 1 và đoạn thứ hai của khoản này xác định phòng vệ chính đáng không phải là tội phạm. Tại Điều 23, khái niệm tình thế cấp thiết được định nghĩa tại đoạn đầu của khoản 1 và đoạn thứ hai của khoản này xác định tình thế cấp thiết không phải là tội phạm.

(23). Điều 20 “Sự kiện bất ngờ” quy định: *“Người thực hiện hành vi gây hậu quả nguy hại cho xã hội trong trường hợp không thể thấy trước hoặc không buộc phải thấy trước hậu quả của hành vi đó, thì không phải chịu trách nhiệm hình sự”*.

(24). Ví dụ: Điều 20 có thể được trình bày:

1. Sự kiện bất ngờ là trường hợp người thực hiện hành vi gây hậu quả nguy hại cho xã hội trong trường hợp không thể thấy trước hoặc không buộc phải thấy trước hậu quả của hành vi đó.

2. Người thực hiện hành vi trong trường hợp sự kiện bất ngờ không phải chịu trách nhiệm hình sự”.

truy cứu trách nhiệm được thể hiện tại hai điều luật là Điều 27 (Thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự) và Điều 28 (Không áp dụng thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự). Tương tự như vậy, vấn đề thời hiệu thi hành bản án cũng được thể hiện tại hai điều luật là Điều 60 (Thời hiệu thi hành bản án) và Điều 61 (Không áp dụng thời hiệu thi hành bản án).

Nội dung của Điều 28 và Điều 61 là nội dung “ngoại lệ” - xác định những trường hợp ngoại lệ không có thời hiệu... so với nội dung chung được quy định tại Điều 27 và Điều 60 - xác định các khoảng thời gian còn thời hiệu của các trường hợp có thời hiệu. Các trường hợp có thời hiệu... mà các điều 27, 60 gián tiếp thể hiện không được xác định tại các điều này mà được xác định tại các điều 28, 61 (trừ các tội không có thời hiệu được liệt kê tại các điều này). Như vậy, nội dung thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự và thời hiệu thi hành bản án không chỉ là nội dung của Điều 27, Điều 60 mà còn gồm cả nội dung Điều 28, Điều 61. Việc áp dụng các điều 27 và 60 không thể tách rời các điều 28 và 61. Nội dung của Điều 27, Điều 60 và nội dung của Điều 28, Điều 61 không phải là hai vấn đề khác nhau mà chỉ là một nên không thể được quy định tại hai điều luật khác nhau. Việc BLHS đã tách trường hợp ngoại lệ (không có thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự và không có thời hiệu thi hành bản án) thành nội dung độc lập và quy định trong điều luật riêng đã làm cho nội dung của Điều 27 và Điều 60 không đảm bảo tính đầy đủ. Chính do việc tách ra là không hợp lý nên việc đặt tên cho điều luật có nội dung chỉ là một phần của điều luật gốc cũng có vấn đề. Tên của Điều 28 cũng

như của Điều 61 đều không đáp ứng yêu cầu của tên một điều luật.

Như vậy, cần phải bỏ hai điều luật có tên không chính xác này và xây dựng nội dung của mỗi điều thành một khoản của các điều 27 và 60.

2.2. Những hạn chế về tính khoa học của việc sử dụng ngôn ngữ trong Phần chung Bộ luật Hình sự

Trong Phần chung BLHS, tính khoa học trong sử dụng ngôn ngữ ở một số điều luật còn hạn chế nhất định, có thể là sử dụng từ ngữ, thuật ngữ chưa chính xác, chưa thống nhất hoặc kĩ thuật diễn đạt chưa đảm bảo tính thống nhất hoặc tính liên kết văn bản.⁽²⁵⁾

Thứ nhất, về Điều 1 BLHS⁽²⁶⁾

Điều 1 không chia thành các khoản mà chỉ chia thành hai đoạn (và mỗi đoạn chỉ có một câu) nên được hiểu nội dung của Điều này thể hiện trọn một ý. Tuy nhiên, hai đoạn (câu) trong điều luật không có sự liên kết với nhau nên trên thực tế, nội dung của Điều 1 lại thể hiện là hai ý độc lập. Trong đó, chỉ có ý đầu có nội dung phù hợp với tên gọi của điều luật. Do không được liên kết với đoạn (câu thứ nhất) nên người đọc khó hiểu về sự có mặt của đoạn (câu thứ hai) trong điều luật. Với diễn đạt như vậy, người đọc chỉ có

(25). Trong bài viết này, tác giả không đánh giá việc sử dụng thuật ngữ và cách định nghĩa các khái niệm vì đã có nghiên cứu riêng về vấn đề này. Xem: Nguyễn Ngọc Hoà và các tác giả khác, “Sửa đổi Bộ luật hình sự Việt Nam với việc chuẩn hoá các thuật ngữ và các định nghĩa khái niệm trong Phần chung”, *Tạp chí luật học*, số 7/2014.

(26). “Điều 1. Nhiệm vụ của Bộ luật Hình sự
Bộ luật Hình sự có nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền quốc gia, an ninh của đất nước, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa...

Bộ luật này quy định về tội phạm và hình phạt”.

thể hiểu đoạn thứ nhất có nội dung liệt kê các nhiệm vụ của BLHS nhưng không thể hiểu nội dung của đoạn (câu thứ hai) có liên quan như thế nào với nhiệm vụ của BLHS. Ở đây, kỹ thuật trình bày có sai sót là không liên kết hai câu với nhau để tạo thành một ý trọn vẹn. Trước hết, điều luật không có tính liên kết về hình thức do đoạn (câu thứ hai) không được kết nối với đoạn (câu thứ nhất) và từ đó cũng dẫn đến thiếu tính liên kết về nội dung (liên kết chủ đề). Đoạn đầu xác định các nhiệm vụ của BLHS và đoạn thứ hai xác định phương thức BLHS thực hiện các nhiệm vụ đó. Thể hiện sự kết nối này, BLHS năm 1999 đã sử dụng cụm từ “để thực hiện nhiệm vụ đó” làm “câu nối” đoạn (câu thứ nhất) với đoạn (câu thứ hai) như sau:

“Bộ luật Hình sự có nhiệm vụ...”

Để thực hiện nhiệm vụ đó, Bộ luật quy định về tội phạm và hình phạt đối với người phạm tội”.⁽²⁷⁾

Như vậy, BLHS năm 1999 đã liên kết hai đoạn/câu trong Điều 1 với nhau để tạo thành một ý trọn vẹn và người đọc dễ dàng hiểu được ý trọn vẹn đó. Tuy nhiên, sự liên kết này đã không còn được thể hiện trong BLHS năm 2015 khi chuỗi từ có chức năng kết nối tạo ra tính liên kết văn bản mà BLHS năm 1999 sử dụng đã bị loại bỏ. Việc không sử dụng chuỗi từ có chức năng kết nối này đã làm cho Điều 1 thiếu tính liên kết văn bản.

Từ đó, hướng khắc phục sai sót về kỹ thuật trình bày tại Điều 1 là khôi phục lại chuỗi từ mà Ban soạn thảo BLHS năm 2015 đã bỏ hay nói cách khác là giữ nguyên Điều 1 BLHS năm 1999.

(27). Ở đây, BLHS đã sử dụng phép “kết nối” để tạo tính liên kết văn bản của điều luật. Đó là sử dụng chuỗi từ có nội dung thể hiện quan hệ.

Thứ hai, về các điều 5, 6 và 7 BLHS

Các điều 5, 6 và 7 BLHS đều có tên gắn với cụm từ “Hiệu lực của Bộ luật Hình sự”. Điều này có nghĩa, các điều luật sẽ có nội dung xác định từng loại hiệu lực tương ứng. Tuy nhiên, trong nội dung của các điều luật này, cụm từ được sử dụng để trình bày lại không phải là “hiệu lực của Bộ luật Hình sự” mà là “*Bộ luật Hình sự được áp dụng...*” (đoạn thứ nhất khoản 1 Điều 5); “*có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự tại Việt Nam theo quy định của Bộ luật này*” (đoạn thứ nhất khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 6); “*Điều luật được áp dụng...*” (khoản 1 Điều 7). Như vậy, tại các điều luật này có sự không thống nhất trong sử dụng từ ngữ ở tên điều luật và trong nội dung của điều luật.⁽²⁸⁾ Điều này đã làm mất tính liên kết văn bản giữa tên điều luật và nội dung của điều luật ở các điều luật này (nội dung điều luật không có sự kết nối về hình thức với tên điều luật).

Ngoài ra, Điều 6 BLHS còn có hạn chế khác thuộc loại này. Cụ thể, Điều 6 có tên gọi: Hiệu lực của Bộ luật Hình sự đối với những hành vi phạm tội ở ngoài lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Với tên gọi như vậy, đối tượng điều chỉnh của điều luật là “... *những hành vi phạm tội...*”. Tuy nhiên, nội dung của điều luật được trình bày lại thể hiện đối tượng điều chỉnh là “*công dân Việt Nam hoặc pháp nhân thương mại Việt Nam*”.⁽²⁹⁾ Như vậy, ở

(28). Ở đây cũng cần lưu ý, “Bộ luật Hình sự có hiệu lực” với “Bộ luật Hình sự được áp dụng” và “có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của Bộ luật” là khác nhau.

(29). Điều 6: “*Hiệu lực của Bộ luật Hình sự đối với những hành vi phạm tội ở ngoài lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*

1. *Công dân Việt Nam hoặc pháp nhân thương mại*

đây có sự không thống nhất trong sử dụng từ ngữ và diễn đạt ở tên của điều luật và trong nội dung của điều luật.

Như vậy, hướng sửa đổi các điều 5, 6 và 7 là cần sử dụng thống nhất các từ ngữ trong nội dung của điều luật thống nhất với tên của điều luật để tạo ra sự liên kết và phản ánh đúng bản chất của vấn đề mà các điều luật này phản ánh.⁽³⁰⁾

Việt Nam có hành vi phạm tội ở ngoài lãnh thổ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự tại Việt Nam theo quy định của Bộ luật này.

...”.

(30). Theo đó, các điều luật này có thể được sửa đổi như sau:

Điều 5...

“1. Bộ luật Hình sự có hiệu lực đối với hành vi phạm tội được thực hiện trên lãnh thổ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam”.

Điều 6...

“1. Bộ luật Hình sự có hiệu lực đối với hành vi phạm tội ở ngoài lãnh thổ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khi chủ thể thực hiện là công dân Việt Nam.

Quy định này cũng được áp dụng cho trường hợp chủ thể thực hiện là người không quốc tịch thường trú ở Việt Nam”.

Điều 7...

“1. Bộ luật Hình sự có hiệu lực đối với hành vi phạm tội xảy ra khi Bộ luật có hiệu lực thi hành”.

Trong nhiều tài liệu nghiên cứu, giảng dạy hiện nay, các tác giả tuy phải trích các điều 5, 6 và 7 của BLHS nhưng vẫn có các kết luận khác với cách diễn đạt của Bộ luật và tương tự như ý kiến đề xuất sửa đổi này. Ví dụ: Trong cuốn “Hiệu lực của luật hình sự Việt Nam về không gian” của tác giả Vũ Thị Thuý, Nxb. Hồng Đức, 2017, tác giả viết: “... BLHS năm 2015 tiếp tục quy định hiệu lực đối với mọi hành vi phạm tội thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam và hiệu lực đối với một số hành vi phạm tội do công dân Việt Nam, người không quốc tịch thường trú tại Việt Nam và người nước ngoài thực hiện ở ngoài lãnh thổ Việt Nam...” (tr. 19); Trong Giáo trình Luật hình sự Việt Nam (Phần chung) của Khoa Luật Đại học Quốc gia Hà Nội, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2003, tác giả

Thứ ba, về Điều 17 BLHS

Ngoài hạn chế về tính logic giữa các khoản như được trình bày tại mục trên, Điều 17 BLHS còn có hạn chế về diễn đạt vì chưa kết nối được khoản 3 với khoản 1 cũng như chưa thể hiện được sự thống nhất trong diễn đạt của các đoạn thuộc khoản 3 (nội dung khoản này đã được đề xuất chuyển vào vị trí khoản 2), cụ thể:

- Khoản 1 có nội dung định nghĩa khái niệm đồng phạm; khoản 3 có nội dung giải thích cụ thể hơn dấu hiệu của đồng phạm được nêu tại khoản 1. Theo đó, khoản 3 phải xuất phát từ dấu hiệu của đồng phạm và giải thích dấu hiệu đó. Tuy nhiên, khoản 3 không bắt đầu từ dấu hiệu của đồng phạm mà xác định: “Người đồng phạm bao gồm...” trong khi định nghĩa tại khoản 1 không đề cập khái niệm người đồng phạm mà chỉ nêu dấu hiệu “2 người trở lên” và dấu hiệu “có ý cùng thực hiện một tội phạm”. Trong hai dấu hiệu này, dấu hiệu cần giải thích là dấu hiệu thứ hai và nội dung khoản 3 chính là nội dung giải thích dấu hiệu này nhưng cách diễn đạt

viết: “... BLHS Việt Nam có hiệu lực đối với mọi hành vi phạm tội thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam,...” (tr. 89); “... luật hình sự Việt Nam có hiệu lực đối với những hành vi phạm tội do công dân Việt Nam thực hiện ngoài lãnh thổ Việt Nam...” (tr. 90); hoặc trong Giáo trình Luật hình sự Việt Nam - Phần chung của Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh, Nxb. Hồng Đức, 2015, tác giả viết: “... đạo luật hình sự Việt Nam có hiệu lực áp dụng đối với mọi hành vi phạm tội thực hiện trên toàn lãnh thổ Việt Nam” (tr. 43); “... đạo luật hình sự Việt Nam có hiệu lực áp dụng đối với hành vi phạm tội do công dân Việt Nam thực hiện ở ngoài lãnh thổ Việt Nam” (tr. 46); “... đạo luật hình sự chỉ có hiệu lực đối với tội phạm xảy ra khi đạo luật đó đang có hiệu lực thi hành” (tr. 50). Các kết luận tương tự cũng có thể thấy trong Giáo trình Luật hình sự - Phần chung của Trường Đại học Luật Hà Nội, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, 2020, tr. 47, 48, 50.

lại chưa thể hiện được mối quan hệ giữa khoản 1 và khoản 3. Theo đó, khoản 3 (sau khi được chuyển vị trí về khoản 2) cần được sửa đổi theo hướng diễn đạt để thể hiện có tính liên kết văn bản (với khoản 1), khắc phục “khoảng trống” giữa hai khoản này.

- Khi định nghĩa về người tổ chức và người giúp sức, BLHS gắn hành vi của hai người đồng phạm này với “việc thực hiện tội phạm” còn khi định nghĩa người xúi giục, BLHS lại gắn hành vi của họ với “người khác thực hiện tội phạm”. Sự không thống nhất ở đây còn thể hiện ở chỗ: Khi định nghĩa người tổ chức, điều luật liệt kê các vai trò của người đồng phạm này, còn khi định nghĩa người xúi giục và người giúp sức, điều luật lại liệt kê các biểu hiện hành vi của họ. Do vậy, nên thống nhất cách định nghĩa cho các loại người đồng phạm.

Ngoài những hạn chế trên, tại điều luật này còn hai điểm cần lưu ý về kỹ thuật trình bày. Đó là việc sử dụng thuật ngữ “Người thực hành”. Đây là thuật ngữ chưa thật phù hợp.⁽³¹⁾ Đúng ra, ở đây nên sử dụng thuật ngữ “Người thực hiện”. Điểm cần lưu ý thứ hai là việc thiếu từ “khác” sau thuật ngữ “Người đồng phạm” trong khoản 4. Do thiếu chữ khác nên dẫn đến hiểu “người thực hành/thực hiện” không phải “người đồng phạm”. Việc thêm chữ “khác” sẽ thể hiện “Người thực hành/thực hiện” cũng là một loại “người đồng phạm” và khi đó khoản 4 mới đảm bảo tính logic (“Người đồng phạm khác không phải chịu trách nhiệm hình sự về hành vi vượt quá của người thực hành/thực hiện”).

(31). Về vấn đề này, xem: Nguyễn Ngọc Hoà và các tác giả khác, “Sửa đổi Bộ luật hình sự Việt Nam với việc chuẩn hoá các thuật ngữ và các định nghĩa khái niệm trong Phần chung”, *Tạp chí luật học*, số 7/2014.

Như vậy, hướng sửa đổi Điều 17 là sắp xếp lại vị trí các khoản, thay đổi từ ngữ và cách diễn đạt để đảm bảo tính liên kết và thống nhất.⁽³²⁾

Thứ tư, về Điều 18 và Điều 19 BLHS

Như đã trình bày, hai điều 18 và 19 có liên quan với nhau, cùng là quy định nguyên tắc và có nội dung tương tự. Từ đó không chỉ cho phép mà đòi hỏi hai điều luật này cần được diễn đạt thống nhất. Tuy nhiên, hai điều luật ở cạnh nhau này lại có hai cách diễn đạt khác nhau. Trong khi Điều 18 không chỉ ra điều luật cụ thể: “... thì phải chịu trách nhiệm hình sự về tội che giấu tội phạm trong những trường hợp mà Bộ luật này quy định” thì Điều 19 lại chỉ ra điều luật cụ thể: “... thì phải chịu trách nhiệm hình sự về tội không tố giác tội phạm quy định tại Điều 390 của Bộ luật này”. Ở đây, không thấy có lý do hợp lý nào để phải có hai cách diễn đạt khác nhau.

Như vậy, để đảm bảo tính thống nhất, cần chọn một trong hai cách diễn đạt trên đây và sử dụng cách diễn đạt này cho tất cả các điều luật có nội dung quy định tương tự.

(32). Theo đó, Điều 17 có thể được sửa đổi như sau:

“Điều 17. Đồng phạm

1. Đồng phạm là trường hợp có hai người trở lên có ý cùng thực hiện một tội phạm.

2. Người có ý cùng thực hiện một tội phạm có thể là người thực hiện, người tổ chức, người xúi giục, người giúp sức và cùng được gọi là người đồng phạm. Người thực hiện là người trực tiếp thực hiện tội phạm. Người tổ chức là người cầm đầu, chỉ huy người khác cùng thực hiện tội phạm.

Người xúi giục là người kích động, dụ dỗ, thúc đẩy người khác thực hiện tội phạm.

Người giúp sức là người tạo điều kiện tinh thần hoặc vật chất cho người khác thực hiện tội phạm.

3. Phạm tội có tổ chức là hình thức đồng phạm có sự cấu kết chặt chẽ giữa những người đồng phạm.

4. Người đồng phạm khác không phải chịu trách nhiệm hình sự về hành vi vượt quá của người thực hiện”.

3. Kết luận

Trên cơ sở cụ thể hoá một số yêu cầu về kỹ thuật trình bày đối với quy định thuộc Phần chung BLHS, tác giả đã đánh giá một số hạn chế về kỹ thuật trình bày ở một số quy định chung trong BLHS năm 2015. Những đánh giá đó có thể chưa đầy đủ hoặc chưa phù hợp với các quan điểm khác nhau. Tuy nhiên, có thể chắc chắn rằng, trong BLHS năm 2015 còn không ít hạn chế về kỹ thuật trình bày. Việc nghiên cứu các yêu cầu về kỹ thuật trình bày cũng như khảo sát đánh giá đầy đủ BLHS năm 2015 về kỹ thuật trình bày là điều rất cần thiết phục vụ cho việc sửa đổi Bộ luật này trong thời gian tới đảm bảo cho Bộ luật được hoàn thiện không chỉ về nội dung mà còn cả về kỹ thuật trình bày để có chất lượng tốt nhất./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Tư pháp, *Xây dựng và chuẩn hoá các thuật ngữ luật hình sự phục vụ việc sửa đổi cơ bản, toàn diện Bộ luật hình sự*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp bộ, GS.TS. Nguyễn Ngọc Hoà (chủ nhiệm), 2014.
2. Nguyễn Minh Đoan, *Giáo trình lý luận về nhà nước và pháp luật*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2014.
3. Nguyễn Ngọc Hoà, “Các định hướng sửa đổi, bổ sung Bộ luật hình sự Việt Nam”, *Tạp chí Luật học*, số 4/2013.
4. Nguyễn Ngọc Hoà, “Chuẩn hoá các thuật ngữ và các định nghĩa khái niệm trong Phần chung Bộ luật hình sự Việt Nam”, *Tạp chí Luật học*, số 9/2013.
5. Nguyễn Ngọc Hoà và các tác giả khác, “Sửa đổi Bộ luật hình sự Việt Nam với việc chuẩn hoá các thuật ngữ và các định nghĩa khái niệm trong Phần chung”, *Tạp chí Luật học*, số 7/2014.
6. Nguyễn Ngọc Hoà, “Khái niệm tội phạm và việc quy định trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại trong Bộ luật hình sự năm 2015”, *Tạp chí Luật học*, số 02/2016.
7. Khoa Luật Đại học Quốc gia Hà Nội, *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam (Phần chung)*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2003.
8. Trần Ngọc Thêm, *Hệ thống liên kết văn bản tiếng Việt*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2006.
9. Phùng Văn Tài, “Một số hạn chế về kỹ thuật lập pháp trong quy định của một số tội xâm phạm an ninh quốc gia của Bộ luật hình sự hiện hành”, *Tạp chí Nhà nước và pháp luật*, số 8/2013.
10. Vũ Thị Thuý, *Hiệu lực của Luật hình sự Việt Nam về không gian*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, 2017.
11. Trường Đại học Luật Hà Nội, *Giáo trình Xây dựng văn bản pháp luật*, Nxb. Tư pháp, Hà Nội, 2015.
12. Trường Đại học Luật Hà Nội, *Giáo trình Kỹ năng soạn thảo văn bản hành chính thông dụng*, Nxb. Tư pháp, Hà Nội, 2019.
13. Trường Đại học Luật Hà Nội, *Giáo trình Lý luận chung về Nhà nước và pháp luật*, Nxb. Tư pháp, Hà Nội, 2019.
14. Trường Đại học Luật Hà Nội, *Giáo trình Luật hình sự - Phần chung*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, 2020.
15. Trường Đại học Luật Hà Nội, *Những trường hợp loại trừ trách nhiệm hình sự theo Bộ luật hình sự Việt Nam và so sánh với Bộ luật hình sự một số nước*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp trường, ThS. Đào Phương Thanh (chủ nhiệm), 2020.
16. Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh, *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam - Phần chung*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, 2015.